



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2762** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày **09** tháng 3 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 05/3/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 05/3/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 345.121,45 tỷ đồng (*vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng*) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **12.932,5** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.008.322,6** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **975.471,1** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **323.888,4** tỷ đồng, vốn NSDP là **651.582,7** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**12.932,5** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **962.538,6** tỷ đồng, đạt **96,7%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 và số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **32.809,4** tỷ đồng, chiếm **3,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (bao gồm: vốn NSTW là 21.233 tỷ đồng, vốn NSDP là 11.576,4 tỷ đồng) của **15** bộ, cơ quan trung ương và **15** địa phương chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để phân bổ vốn cho dự án.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **26/02/2026** là **42.011,4** tỷ đồng, đạt **4,2 %** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **05/3/2026** là **57.251,2** tỷ đồng, đạt **5,75 %** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng **15.219,8** tỷ đồng so với tuần trước).

Kết quả tính đến hết ngày **05/3/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **06** bộ, cơ quan và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Công an; Điện Biên; Lai Châu; Thành phố Hải Phòng; Lạng Sơn; Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Tĩnh; Cà Mau; Gia Lai; Thái Nguyên; Thành phố Hà Nội; Thành phố Cần Thơ; Khánh Hòa; Ninh Bình; Nghệ An; Thành phố Đà Nẵng). Còn **29** bộ, cơ quan trung ương và **19** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước (trong đó có **25** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHCTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Công TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (**04** b). **q**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 05/3/2026

(Kèm theo công văn số: 2762/BTC-PTHT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.008.280.575	995.348.050	975.498.831	12.932.525	57.251.207	5,75%	5,7%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	663.159.125	650.226.600	650.185.411	12.932.525	46.541.779	7,2%	7,0%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	345.121.450	345.121.450	325.313.420	0	10.709.428	3,1%	3,1%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	255.270.767		8.817.369	3,3%	3,3%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923				0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	333.422			0,0%	0,0%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219		40.339	10,1%	10,1%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260919			0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000		2.243.086	5,6%	5,6%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910		187.727	0,4%	0,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523			0,0%	0,0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528		210.510	3,1%	3,1%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661		52.656	22,2%	22,2%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669		9.779	16,4%	16,4%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40728		63,139688	0,1%	0,1%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	1.044.657		46.524	0,6%	0,6%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499		1.758.926	1,3%	1,3%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.262.947			0,0%	0,0%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852		81.781	3,0%	3,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015		1510,656455	0,1%	0,1%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071			0,0%	0,0%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190			0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	0			0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	7.200			0,0%	0,0%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600			0,0%	0,0%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418			0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695			0,0%	0,0%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	911346			0,0%	0,0%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664		227	0,6%	0,6%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018		92	0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190			0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853			0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760		36.306	1,8%	1,8%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050			0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126			0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638			0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000		3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400			0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000		915.570	24,1%	24,1%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	743.954.986	731.022.461	720.228.065	12.932.525	48.433.837	6,6%	6,5%	
	Vốn cân đối NSDP	663.159.125	650.226.600	650.185.411	12.932.525	46.541.779	7,2%	7,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	80.795.861	80.795.861	70.042.654		1.892.058	2,3%	2,3%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	3.617.600	3.617.600	3.617.600	0	39.564	1,1%	1,1%	
	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	39.564	1,3%	1,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	491.200	491.200	491.200			0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	5.715.548	5.715.548	1.255.186	0	54.340	1,0%	1,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	54.340	5,0%	5,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.632.248	4.632.248	226.051			0,0%	0,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.320.394	2.260.394	483.395	60.000	302.219	13,4%	13,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	265.737	15,3%	14,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	528.494	528.494	483.395		36.482	6,9%	6,9%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.369.073	7.369.073	460.738	0	218.765	3,0%	3,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	4.285.483	0	217.071	3,2%	3,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	518.373	518.373	460.738		1.694	0,3%	0,3%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	446.505	6,8%	6,8%	
	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	446.505	7,2%	7,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411			0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	696.333	3,5%	3,2%	
	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	682.976	4,0%	3,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040		13.357	0,5%	0,5%	
7	Tỉnh Sơn La	2.048.600	2.048.600	1.924.400	0	108.577	5,3%	5,3%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	108.577	5,6%	5,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	124.200	124.200				0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	1.908.282	1.849.786	974.486	58.496	285.500	15,4%	15,0%	
	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	222.868	25,5%	23,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	974.486	974.486	974.486		62.632	6,4%	6,4%	
9	Tỉnh Điện Biên	1.983.296	1.983.296	933.296	0	644.672	32,5%	32,5%	
	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	538.477	46,5%	46,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	825.796	825.796	933.296		106.196	12,9%	12,9%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	5.104.190	70.719	9.312.374	7,4%	7,4%	
	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	9.180.265	7,6%	7,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190		132.109	2,6%	2,6%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	2.014.943	50.000	5.433.176	14,0%	14,0%	
	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	5.433.176	14,8%	14,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943			0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	892.013	4,3%	4,3%	
	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	892.013	4,3%	4,3%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	529.700	0	1.390.873	3,2%	3,2%	
	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	36.771.575	0	1.373.794	3,2%	3,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700		17.079	3,2%	3,2%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	16.001.577	0	483.655	2,9%	2,9%	
	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	483.655	3,2%	3,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	1.425.000			0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	1.990.112	5,7%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	1.745.989	5,3%	4,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350		244.122	13,0%	13,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.503.385	13.503.385	13.503.385	0	502.549	3,7%	3,7%	
	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	502.549	3,8%	3,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	267.585	267.585	267.585			0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	12.584.811	12.584.811	551.011	0	720.164	5,7%	5,7%	
	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	718.945	8,7%	8,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.351.011	4.351.011	551.011		1.219	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.678.132	5.626.432	970.232	51.700	535.224	9,5%	9,4%	
	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	535.224	11,5%	11,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	970.232	970.232	970.232		0	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	4.750.992	4.686.842	4.600.992	64.150	198.650	4,2%	4,2%	
	Vốn cân đối NSDP	4.177.450	4.113.300	4.177.450	64.150	163.085	4,0%	3,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	573.542	573.542	423.542		35.565	6,2%	6,2%	
20	Thành phố Huế	5.569.300	5.569.300	1.018.500	0	231.371	4,2%	4,2%	
	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	168.405	3,7%	3,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.018.500	1.018.500	1.018.500		62.967	6,2%	6,2%	
21	Thành phố Đà Nẵng	15.053.723	15.053.723	1.257.423	0	836.039	5,6%	5,6%	
	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	825.552	6,0%	6,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.257.423	1.257.423	1.257.423		10.487	0,8%	0,8%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	6.872.975	6.820.615	673.615	52.360	226.166	3,3%	3,3%	
	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	185.301	3,2%	3,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	958.615	958.615	673.615		40.865	4,3%	4,3%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	889.937	5,8%	5,8%	
	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	841.095	6,3%	6,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045		48.842	2,5%	2,5%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	8.929.477	0	407.876	4,4%	4,4%	
	Vốn cân đối NSDP	6.810.500	6.810.500	6.780.114	0	335.724	4,9%	4,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.149.363		72.152	3,0%	3,0%	
25	Tỉnh Gia Lai	13.244.731	13.182.731	1.120.931	62.000	1.148.288	8,7%	8,7%	
	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.136.031	9,4%	9,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.120.931	1.120.931	1.120.931		12.257	1,1%	1,1%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.221.555	14.241.455	2.008.555	980.100	253.827	1,8%	1,7%	
	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	209.895	1,7%	1,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.008.555	2.008.555	2.008.555		43.932	2,2%	2,2%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	3.521.166	0	14.943.677	10,1%	10,1%	
	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	14.743.894	10,2%	10,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166		199.783	5,7%	5,7%	
28	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	889.182	0	963.784	3,5%	3,5%	
	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	919.345	3,5%	3,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182		44.439	5,0%	5,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	42.000	0	294.733	0,9%	0,9%	
	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	285.786	1,6%	1,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	42.000		8.947	0,1%	0,1%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	2.979.085	0	693.755	5,0%	5,0%	
	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.804.200	0	524.487	4,8%	4,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085		169.268	5,7%	5,7%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	6.940.650	0	1.195.929	6,2%	6,2%	
	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	799.504	6,5%	6,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650		396.425	5,7%	5,7%	
32	Tỉnh An Giang	27.303.105	27.303.105	26.930.676	0	1.048.457	3,8%	3,8%	
	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	971.771	6,3%	6,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.918.405	11.918.405	11.545.976		76.686	0,6%	0,6%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.374.574	10.678.174	11.374.574	696.400	377.240	3,5%	3,3%	
	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	333.153	3,8%	3,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.946.274	1.946.274	1.946.274		44.087	2,3%	2,3%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	743.084	0	667.492	9,2%	9,2%	
	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	657.026	10,1%	10,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	743.084		10.466	1,3%	1,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 05/3/2026
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số: **2762**/BTC-PTHT ngày **09** tháng **3** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.008.280.575	995.348.050	12.932.525	57.251.207	5,75%	5,7%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	0	8.817.369	3,3%	3,3%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	0	3.232.272	75,6%	75,6%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	0	915.570	24,1%	24,1%	
3	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	0	52.656	22,2%	22,2%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	0	9.779	16,4%	16,4%	
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	0	40.339	10,1%	10,1%	
6	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	0	2.243.086	5,6%	5,6%	
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	0	210.510	3,1%	3,1%	
8	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	0	81.781	3,0%	3,0%	
9	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí	2.040.760	2.040.760	0	36.306	1,8%	1,8%	
10	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	0	1.758.926	1,3%	1,3%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt	36.664	36.664	0	227	0,6%	0,6%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	0	46.524	0,6%	0,6%	
13	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	0	187.727	0,4%	0,4%	
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	0	1.511	0,1%	0,1%	
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	0	63	0,1%	0,1%	
16	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	0	92	0,0%	0,0%	
17	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	0	0	0,0%	0,0%	
18	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	0	0	0,0%	0,0%	
19	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	0	0	0,0%	0,0%	
20	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	0	0	0,0%	0,0%	
21	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	0	0	0,0%	0,0%	
22	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	0	0	0,0%	0,0%	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
24	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	0	0	0,0%	0,0%	
25	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	0	0	0,0%	0,0%	
26	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	0	0	0,0%	0,0%	
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	0	0	0,0%	0,0%	
28	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	0	0	0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	0	0	0,0%	0,0%	
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	603.853	603.853	0	0	0,0%	0,0%	
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	0	0	0,0%	0,0%	
33	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	0	0	0,0%	0,0%	
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ	48.638	48.638	0	0	0,0%	0,0%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	0	0	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	743.954.986	731.022.461	12932525	48.433.837	6,6%	6,5%	
1	Tỉnh Điện Biên	1.983.296	1.983.296	0	644.672	32,5%	32,5%	
2	Tỉnh Lai Châu	1.908.282	1.849.786	58496	285.500	15,4%	15,0%	
3	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50000	5.433.176	14,0%	14,0%	
4	Tỉnh Lạng Sơn	2.320.394	2.260.394	60000	302.219	13,4%	13,0%	
5	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	0	14.943.677	10,1%	10,1%	
6	Tỉnh Hà Tĩnh	5.678.132	5.626.432	51700	535.224	9,5%	9,4%	
7	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	0	667.492	9,2%	9,2%	
8	Tỉnh Gia Lai	13.244.731	13.182.731	62000	1.148.288	8,7%	8,7%	
9	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70719	9.312.374	7,4%	7,4%	
10	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	0	446.505	6,8%	6,8%	
11	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	0	1.195.929	6,2%	6,2%	
12	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	0	889.937	5,8%	5,8%	
13	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8760200	1.990.112	5,7%	4,6%	
14	Tỉnh Nghệ An	12.584.811	12.584.811	0	720.164	5,7%	5,7%	
15	Thành phố Đà Nẵng	15.053.723	15.053.723	0	836.039	5,6%	5,6%	
16	Tỉnh Sơn La	2.048.600	2.048.600	0	108.577	5,3%	5,3%	
17	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	0	693.755	5,0%	5,0%	
18	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	0	407.876	4,4%	4,4%	
19	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	0	892.013	4,3%	4,3%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
20	Tỉnh Quảng Trị	4.750.992	4.686.842	64150	198.650	4,2%	4,2%	
21	Thành phố Huế	5.569.300	5.569.300	0	231.371	4,2%	4,2%	
22	Tỉnh An Giang	27.303.105	27.303.105	0	1.048.457	3,8%	3,8%	
23	Tỉnh Thanh Hóa	13.503.385	13.503.385	0	502.549	3,7%	3,7%	
24	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	0	963.784	3,5%	3,5%	
25	Tỉnh Đồng Tháp	11.374.574	10.678.174	696400	377.240	3,5%	3,3%	
26	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2026400	696.333	3,5%	3,2%	
27	Tỉnh Quảng Ngãi	6.872.975	6.820.615	52360	226.166	3,3%	3,3%	
28	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	0	1.390.873	3,2%	3,2%	
29	Tỉnh Lào Cai	7.369.073	7.369.073	0	218.765	3,0%	3,0%	
30	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	0	483.655	2,9%	2,9%	
31	Tỉnh Lâm Đồng	15.221.555	14.241.455	980100	253.827	1,8%	1,7%	
32	Tỉnh Tuyên Quang	3.617.600	3.617.600	0	39.564	1,1%	1,1%	
33	Tỉnh Cao Bằng	5.715.548	5.715.548	0	54.340	1,0%	1,0%	
34	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	0	294.733	0,9%	0,9%	